ĐẠI HỌC NGÔN NGỮ BẮC KINH
Trưởng nhóm dịch: Trần Thị Thanh Liêm

发展汉语

Developing
Chinese

Giáo trình

PHÁT TRIỂN HÁN NGỮ TỔNG HỢP SƠ CẤP 2

初级综合(II)

篇二
Tập 2

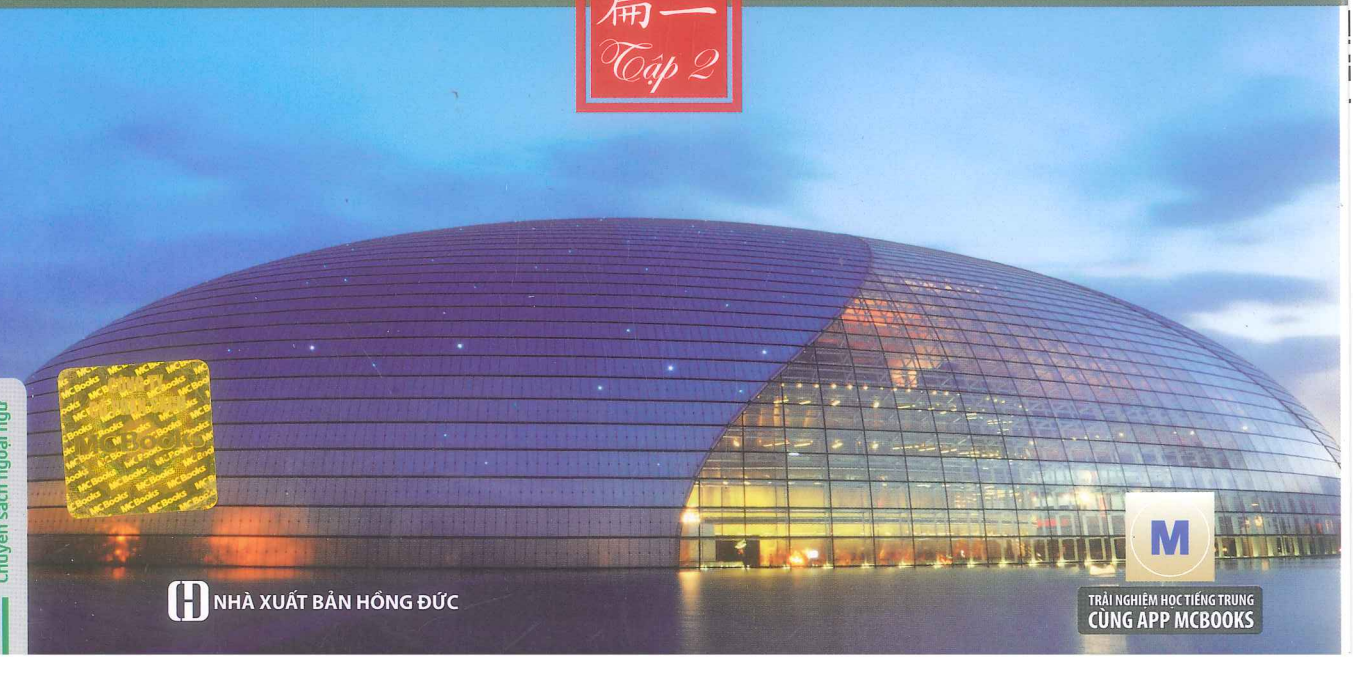

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TRẢI NGHIỆM HỌC TIẾNG TRUNG
CÙNG APP MCBOOKS

目录 Contents Mục lục

14 第一次打的 …… 11
Taking a Taxi for the First Time
Lần đầu đi taxi
综合注释：1. 百、千、万的称数法
2. “被”字句
3. 幸好

15 飞回来的信鸽 …… 23
The Carrier Pigeon Flies Back
Chim bồ câu trở về
综合注释：1. A是A, 但（是）/可（是）/就是……
2. 无标记被动句
3. 当……的时候

语言点小结（三） …… 35
Summary of the Grammar Points (III)
Tiêu điểm ngữ pháp (3)
被动句

16 把表拨快三分钟 …… 36
Set the Watch Forward by Three Minutes
Chỉnh đồng hồ nhanh ba phút
综合注释：1. 把+O+V/VP+NM
2. 反问句2（特殊问句形式）
3. 难道

17 约会 …… 48
A Date
Hẹn hò
综合注释：1. 尽管……，但（是）/可（是）/却……
2. 到底……

语法术语及缩略形式参照表
Abbreviations of Grammar Terms
BẢNG ĐỐI CHIẾU THUẬT NGỮ NGỮ PHÁP VÀ VIẾT TẮT

Grammar Terms in Chinese	Grammar Terms in *pinyin*	Grammar Terms in English/Vietnamese	Abbreviations
名词	míngcí	noun/Danh từ	n. / 名
代词	dàicí	pronoun/Đại từ	pron. / 代
数词	shùcí	numeral/Số từ	num. / 数
量词	liàngcí	measure word/Lượng từ	m. / 量
动词	dòngcí	verb/Động từ	v. / 动
助动词	zhùdòngcí	auxiliary/Trợ động từ	aux. / 助动
形容词	xíngróngcí	adjective/Tính từ	adj. / 形
副词	fùcí	adverb/Phó từ	adv. / 副
介词	jiècí	preposition/Giới từ	prep. / 介
连词	liáncí	conjunction/Liên từ	conj. / 连
助词	zhùcí	particle/Trợ từ	part. / 助
拟声词	nǐshēngcí	onomatopoeia/Từ tượng thanh	onom. / 拟声
叹词	tàncí	interjection/Thán từ	int. / 叹
前缀	qiánzhuì	prefix/Tiền tố	pref. / 前缀
后缀	hòuzhuì	suffix/Hậu tố	suf. / 后缀
成语	chéngyǔ	idiom/Thành ngữ	idm. / 成
主语	zhǔyǔ	subject/Chủ ngữ	S
谓语	wèiyǔ	predicate/Vị ngữ	P
宾语	bīnyǔ	object/Tân ngữ	O
补语	bǔyǔ	complement/Bổ ngữ	C
动宾结构	dòngbīn jiégòu	verb-object/Kết cấu động tân	VO
动补结构	dòngbǔ jiégòu	verb-complement/Kết cấu động bổ	VC
动词短语	dòngcí duǎnyǔ	verbal phrase/Cụm động từ	VP
形容词短语	xíngróngcí duǎnyǔ	adjectival phrase/Cụm tính từ	AP

14 第一次打的
Taking a Taxi for the First Time
LẦN ĐẦU ĐI TAXI

题解 ĐỀ DẪN
Introduction

是什么原因使他害怕坐出租车？又是什么原因，使他完全改变了对出租车司机的印象？第一次打的，究竟发生了什么事情？

Điều gì khiến anh ấy sợ đi taxi? Và điều gì khiến anh ấy thay đổi hoàn toàn ấn tượng về những người lái xe taxi? Lần đ ầu đi taxi, rốt cuộc đã xảy ra chuyện gì?

Why was he afraid to take a taxi? What completely changed his opinion of taxi drivers? What exactly happened the first time he took a taxi?

词语学习 TỪ MỚI
Vocabulary

01

1	打的	dǎ dī		take a taxi	bắt /gọi taxi
2	严重	yánzhòng	*adj.[tính từ]*	serious; grave; severe	nghiêm trọng
3	必须	bìxū	*v.[động từ]*	must; have to	cần phải, buộc phải
4	借	jiè	*v.[động từ]*	borrow; lend	mượn, vay
5	万	wàn	*num.[số từ]*	ten thousand	vạn, chục nghìn
6	匆忙	cōngmáng	*adj.[tính từ]*	in a hurry; hurriedly	vội vàng, gấp gáp
7	夜里	yè lǐ	*n.[danh từ]*	at night; nighttime	đêm
8	停	tíng	*v.[động từ]*	stop; (of cars) be parked	dừng, đỗ
9	身边	shēnbiān	*n.[danh từ]*	one's side	bên cạnh
10	农村	nóngcūn	*n.[danh từ]*	countryside; rural area	nông thôn, vùng quê
11	和气	héqi	*adj.[tính từ]*	kind	ôn hòa, nhã nhặn, hòa hợp
12	看样子	kànyàngzi	*adv.[phó từ]*	it seems that; it looks as if	trông có vẻ
13	稍微	shāowēi	*adv.[phó từ]*	a little bit	hơi hơi, một chút
14	提包	tíbāo	*n.[danh từ]*	handbag	túi xách

15	被	bèi	*prep.[giới từ]*	by (*marker for passive sentences or clauses*)	bị, được (dùng trong câu bị động)
16	急忙	jímáng	*adv.[phó từ]*	in a hurry; hurriedly; hastily	vội vàng, gấp rút
17	追	zhuī	*v.[động từ]*	chase	đuổi, truy đuổi
18	车牌号	chēpáihào	*n.[danh từ]*	licence number (of a vehicle)	biển số xe
19	记	jì	*v.[động từ]*	remember; bear in mind	nhớ, ghi nhớ
20	弄	nòng	*v.[động từ]*	do; manage; handle	làm, chơi đùa, cầm, kiếm…
21	丢	diū	*v.[động từ]*	lose	mất
22	恨	hèn	*v.[động từ]*	hate	hận, căm ghét
23	果然	guǒrán	*adv.[phó từ]*	as expected; sure enough	quả nhiên
24	幸好	xìnghǎo	*adv.[phó từ]*	luckily; thankfully	may mà, may mắn
25	谢	xiè	*v.[động từ]*	thank	cảm ơn
26	啦	la	*part.[trợ từ]*	*combination of "了" (le) and "啊" (a) expressing exclamation, interrogation, etc.*	*kết hợp giữa âm đọc của 了 và 啊, dùng để biểu thị ngữ khí*
27	经历	jīnglì	*n.[danh từ]*	(countable) experience	kinh nghiệm, những điều đã trải qua
28	印象	yìnxiàng	*n.[danh từ]*	impression	ấn tượng

专名 Danh từ riêng. Proper Name

天津	Tiānjīn	Tianjin City	thành phố Thiên Tân

走进课文 BÀI ĐỌC
Text

02

第一次打的

妻子来电话，说孩子的病很严重，必须住院。我赶紧借了一万五千块钱，匆匆忙忙地坐上了去天津的火车。

1. “我”为什么借了一万五千块钱去天津？

夜里11点多，我终于到了天津站。公共汽车已经没有了，可是，我是第一次来天津，不知道怎么去那

家医院。我正着急的时候，一辆出租车停在我身边。“先生，坐车吗？”司机问。

我从来没打过的，又听说大城市的出租车司机常常骗农村人，所以很害怕坐出租车，可是现在实在没有办法，我只好上了车。

司机二十多岁，挺和气，车里干干净净，看样子是个认真的人。我稍微[1]放了点儿心。司机一边开车一边和我聊天儿，很快就到了医院。

我紧张地给了他一百元，问：“够吗？”

“十九块。”司机说。

还不太贵，我赶紧付了钱，就往医院跑。

“不好！”进了医院，我才发现，装钱的提包被我忘在出租车里了。我急忙跑出去追，车已经开走了。这可怎么办？连车牌号也没记住，也不知道司机叫什么名字，这么大的天津，上哪儿去找？一万五千块钱被弄丢了，孩子住院等着用钱呢，这可怎么办？

2. “我”为什么着急？

3. “我”为什么害怕坐出租车？“我”又为什么上了车？

4. 司机是个什么样的人？“我”为什么放心了？

5. 付钱的时候，“我”为什么紧张？

6. 进了医院，“我”发现了什么？

7. “我”有办法把钱找回来吗？

1. 稍微：副词，表示数量不多或程度不深。稍微：Phó từ, biểu thị số lượng không nhiều hoặc mức độ không lớn. Ví dụ: The adverb “稍微” indicates a small quantity or a low degree. 例如：我想稍微休息一下。/他比我稍微高一点儿。/我对这儿的天气稍微有点儿不习惯。

这可怎么办？我真恨自己！

这时手机突然响了起来，这么晚了，谁呢？

“喂，是李先生吗？”

“是啊。你是……”

“我是出租车司机小刘，您把包忘在我的车里了。您别着急，我马上给您送过去！”

十分钟后，小刘果然[2]来了，手里拿着那个被我忘在车里的提包。

“幸好您的包里有电话号码，才和您联系上。给您包，快看看少了什么没有。”

我赶紧打开提包，一看，一万五千块，一分也不少。

“幸好遇到的是您啊！真是太谢谢你了……”我的眼泪都快流出来了。

“谢什么！这是我应该做的。以后可得小心啊！再见啦！”

我拿出五百块钱给他，可他就是[3]不要。多好的人啊！这次坐出租车的经历，使我改变了对出租车司机的印象。

（选自《驾驶员》，作者：李果）

8. 这一部分用了三个“这可怎么办”表达了“我”怎样的心情？

9. 谁来的电话？有什么事？

10. 司机是怎么找到“我”的？把包给了“我”以后，司机让“我”干什么？

11. “我”用什么感谢司机？

12. 这次坐出租车的经历，对“我”有什么影响？

2. 果然：副词，表示结果和预想的一样。做状语。果然：Phó từ, làm trạng ngữ, biểu thị kết quả và suy đoán giống nhau. Ví dụ: The adverb “果然” is used as an adverbial modifier indicating the result is the same as expected. 例如：天气预报说今天有雨，果然下雨了。/我说她会来，果然来了吧。

3. 就是：副词，表示坚决，不可改变。用于口语。就是：Phó từ, dùng trong khẩu ngữ, biểu thị thái độ kiên quyết, không thay đổi. Ví dụ: The adverb “就是” means“firm” or “will not change.” It is often used in oral Chinese. 例如：我说别去了，可是他就是要去。/大家都劝他休息，他就是不休息。

综合注释 CHÚ THÍCH TỔNG HỢP
Comprehensive Notes

Cách đọc số tiếng Trung tại đây

1. 百、千、万的称数法

Cách đọc số có “百”，“千”，“万”. ***Counting numbers with hundred, thousand and ten thousand***

101：一百〇一；　109：一百〇九；　110：一百一十；　111：一百一十一；
112：一百一十二；　120：一百二十；　705：七百〇五；　856：八百五十六；
999：九百九十九；　1,000：一千　1,001：一千〇一；　2,020：两千〇二十；
3,950：三千九百五十；　10,000：一万；　10,008：一万〇八；
153,000：十五万三千；　2,860,000：二百八十六万；
43,950,080：四千三百九十五万〇八十

试一试：请读出下面的数字

Luyện tập: Hãy đọc to các số sau. Practice: Read aloud the following numbers.

201　2,004　5,063　8,006　9,005　9,984　7,003　7,882
2,005　2,223　9,998　20,500　58,960,400　99,999,999

2. 装钱的提包被我忘在出租车里了

S (Chủ thể chịu tác động) + 被 + N (Chủ thể tạo ra tác động) + V + Các thành phần khác
S (receiver) + 被 + N (agent) + V + Other elements

“被”，在口语中也可以用“让”或“叫”。例如：

Trong khẩu ngữ, có thể dùng “让” hoặc “叫” thay thế cho “被”.

“被” can be replaced by “让” or “叫” in oral Chinese. For example,

S (receiver) Chủ thể chịu tác động	被/让/叫	N (agent) Chủ thể tạo ra tác động	V	Other elements Các thành phần khác
我的书	被/让/叫	同学	借	走了。
电脑	被/让/叫	我	弄	坏了。
小偷	被/让/叫	警察	抓	住了。

有时做事的人并不出现，用来强调结果。这样的句子中的“被”不能用“让”和“叫”替换。例如：

Có lúc, chủ thể tạo ra tác động không xuất hiện, mục đích để nhấn mạnh kết quả. Lúc đó, không thể dùng "让" và "叫" thay thế "被" . Ví dụ:

Sometimes the agent is omitted to emphasize the result. In this case, “被” can not be replaced by “让” or “叫”. For example,

Xem thêm câu bị động tại đây